

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀ TRUNG
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 21-04-2023

V/v: Không công nhận
quan hệ vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG - TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa pH2 tòa: Ông Lê Tiến Thịnh.a

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Bộ.
2. Ông Hoàng Đình Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung tham gia phiên tòa: Bà Doãn Thị Luyện - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hà Trung xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2023 về việc: Không công nhận quan hệ vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn Q - Sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Đình Chinh - Luật sư thuộc Công ty Luật Trí Tài, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Chị Trương Thị H1 - Sinh năm 1977.

Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/02/2023, được bổ sung tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn Q trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Trương Thị H1 tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đến năm 2009, thì giữa anh và chị H1 phát sinh mâu thuẫn, và mức độ càng ngày càng trầm trọng hơn, không thể chung sống với nhau được nữa. Nguyên nhân là do anh chị không hiểu nhau, bất đồng quan điểm sống. Hiện tại, anh chị sống trong tình trạng ly thân, không ai quan tâm, chăm sóc gia đình chung. Vì vậy, đề

đảm bảo quyền lợi của anh, anh yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị H1.

Về con chung: Anh và chị H1 có 03 con chung là các cháu Nguyễn Thị H2, sinh ngày 20/8/1997, Nguyễn Thị H3, sinh ngày 09/4/1999 và Nguyễn Thị Kim D, sinh ngày 29/4/2006. Hiện nay, cháu H3 đã thành niên, có công ăn việc làm và thu nhập ổn định nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con đối với cháu. Còn cháu D hiện chưa thành niên; Cháu H2 bị khuyết tật có khó khăn trong nhận thức và điều khiển hành vi. Anh yêu cầu Tòa án giao cháu D và cháu H2 cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; Không yêu cầu chị H1 phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và công nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Trương Thị H1 trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn Q tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 8/1996 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh chị chung sống hòa thuận một thời gian, đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không hiểu nhau, bất đồng quan điểm sống. Hiện tại, anh chị sống trong tình trạng ly thân, không ai quan tâm, chăm sóc gia đình chung. Nay anh Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Q với chị, chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh Q.

Về con chung: Chị và anh Q có 03 con chung là các cháu Nguyễn Thị H2, sinh ngày 20/8/1997, Nguyễn Thị H3, sinh ngày 09/4/1999 và Nguyễn Thị Kim D, sinh ngày 29/4/2006 như anh Q đã trình bày là đúng. Hiện nay, cháu H3 đã thành niên, có công ăn việc làm và thu nhập ổn định nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con đối với cháu. Còn cháu D hiện chưa thành niên; Cháu H2 bị khuyết tật có khó khăn trong nhận thức và điều khiển hành vi. Chị thống nhất với ý kiến của anh Q, giao cháu D và cháu H2 cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; Chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyện vọng của cháu Nguyễn Thị H2 và cháu Nguyễn Thị Kim D: Khi anh Q và chị H1 không chung sống với nhau như vợ chồng nữa, các cháu muốn được ở với bố.

Theo kết quả xác minh, thu thập chứng cứ tại thôn Đồng Hậu, xã Hà Long, huyện Hà Trung và UBND xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa:

Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn Q và chị Trương Thị H1 chung sống với nhau như vợ chồng và cùng cư trú tại thôn Đồng Hậu, xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa từ năm 1996 đến nay; Thôn Đồng Hậu và UBND xã Hà Long, huyện Hà Trung không có căn cứ xác định việc đăng ký kết hôn của anh Q với chị H1. Đến năm 2009, thì giữa anh Q và chị H1 phát sinh mâu thuẫn và tình trạng đời sống chung giữa anh chị càng ngày càng trầm trọng hơn. Hiện tại, anh chị đang sống ly thân, không ai quan tâm, chăm sóc gia đình chung. Nguyên nhân cụ thể như thế nào thì thôn, xã không rõ, vì anh chị không đề nghị hòa giải mâu thuẫn gia đình.

Về điều kiện nuôi con: Anh Nguyễn Văn Q và chị Trương Thị H1 có 03 con chung là các cháu Nguyễn Thị H2, sinh ngày 20/8/1997, Nguyễn Thị H3, sinh ngày 09/4/1999 và Nguyễn Thị Kim D, sinh ngày 29/4/2006. Hiện nay, cháu H3 đã thành

niên, có công ăn việc làm và thu nhập ổn định. Đối với cháu D hiện chưa thành niên; Cháu H2 bị khuyết tật có khó khăn trong nhận thức và điều khiển hành vi, đều đang do anh Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; Điều kiện sinh sống của các cháu ổn định, bình thường, không bị ai hành hạ, ngược đãi gì. Anh Q và chị H1 đều có nơi cư trú rõ ràng, có nhân thân tốt và có công ăn việc làm, thu nhập ổn định, bảo đảm việc nuôi con.

Việc anh Q và chị H1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 đến nay không có đăng ký kết hôn thuộc trường hợp không được hòa giải. Vì vậy, Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ và hòa giải về phần nuôi con và các vấn đề khác mà không tiến hành hòa giải về phần hôn nhân giữa các đương sự. Kết quả hòa giải: Anh Q, chị H1 thỏa thuận được với nhau về vấn đề nuôi con, giao cháu H2 và cháu D cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng, chị H1 không phải cấp dưỡng nuôi con; đồng thời thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản, công nợ chung.

Tại phiên tòa, anh Q vẫn giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn (gửi cho Tòa án kèm theo đơn đề nghị xét xử vắng mặt):

Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Q và chị H1.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của anh Q và chị H1, giao cháu H2 và cháu D cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng; Chị H1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và công nợ chung: Do anh Q và chị H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền thụ lý vụ án, thông báo thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử; việc gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát theo đúng quy định tại các Điều 28, 35, 39, 68, 97, 195, 196, 203, 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định tại các Điều 51, 63 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật;

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 1 Điều 107, Điều 110, khoản 1 Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Q: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Q và chị H1; Giao cháu H2 và cháu D cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng,

chăm sóc chị H1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về án phí: Buộc anh Q phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Anh Nguyễn Văn Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị Trương Thị H1. Bị đơn là chị H1, cư trú tại thôn Đồng Hậu, xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Theo quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[1.2] Chị Trương Thị H1 là bị đơn trong vụ án, không có yêu cầu phản tố; Luật sư Lê Đình Chinh là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Cả anh Q và chị H1 đều khai, anh chị tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, nơi anh Q, chị H1 cư trú từ năm 1996 đến nay không có căn cứ xác định việc đăng ký kết hôn của anh chị. Sau khi Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực, theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa 10 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình: “*Nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003...Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng*”. Từ năm 1996 đến nay, tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng anh Q và chị H1 vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định là vi phạm Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay do mâu thuẫn giữa hai người nên anh Q yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị H1. Xét thấy, yêu cầu của anh Q là có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Q và chị H1 theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh Q và chị H1 có 03 con chung là các cháu Nguyễn Thị H2, sinh ngày 20/8/1997, Nguyễn Thị H3, sinh ngày 09/4/1999 và Nguyễn Thị Kim D, sinh ngày 29/4/2006. Hiện nay, cháu H3 đã thành niên, có công ăn việc làm

và thu nhập ổn định nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con đối với cháu. Còn cháu D hiện chưa thành niên; Cháu H2 bị khuyết tật có khó khăn trong nhận thức và điều khiển hành vi, anh Q yêu cầu giao các cháu cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu chị H1 phải cấp dưỡng nuôi con. Quá trình giải quyết vụ án, anh Q và chị H1 thỏa thuận giao cháu H2 và cháu D cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng, chị H1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Xét yêu cầu của anh Q và sự thỏa thuận của anh Q, chị H1 về việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con chung là chính đáng, tự nguyện, phù hợp với thực tế và nguyện vọng của các con. Căn cứ vào điều kiện nuôi con của đương sự, căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận trên của anh Q và chị H1.

[2.4] *Về tài sản, công nợ chung*: Anh Q và chị H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] *Về án phí*: Anh Q là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 1 Điều 107, Điều 110, khoản 1 Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn Q và chị Trương Thị H1.

2. Về con chung: Các cháu Nguyễn Thị H2, sinh ngày 20/8/1997 (đã thành niên, nhưng bị khuyết tật), Nguyễn Thị H3, sinh ngày 09/4/1999 (đã thành niên) và Nguyễn Thị Kim D, sinh ngày 29/4/2006 là các con chung của anh Nguyễn Văn Q và chị Trương Thị H1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao cháu H2 và cháu D cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; Chị H1 không phải cấp dưỡng nuôi con; Chị H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh Q đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hà Trung theo biên lai thu số: 0004476 ngày 14/02/2023. Công nhận anh Q đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc ngày niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại khoản 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền

yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H.Hà Trung;
- Chi cục THADS H.Hà Trung;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PH2 TÒA
(đã ký)**

Lê Tiến Thịnh